

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24-3-2022

V/v: *Tranh chấp ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông HCN.

Hội thẩm nhân dân: Bà HXH và ông CQT.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà NHN

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà NTPL- Kiểm sát viên.

Ngày 24-3-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;

Mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 125/2020/TLST-HNGĐ ngày 10-11-2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXX-ST ngày 16-02-2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐ-HPT ngày 03-3-2022, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Chị LHL, sinh năm 1985; Nơi ĐKNKTT: Phòng 508, nhà C, chung cư VP, phường VP, quận BD, Thành phố HN.

Địa chỉ nơi ở: Phòng 002, nhà số 4, phố W, 2800 M, Vương quốc B. Số hộ chiếu: B7404951; Ngày cấp: 04-02-2013; Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

Chị LHL có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chị LHL nhận và gửi văn bản đến Tòa án: Chị PLT, sinh năm 1993; Nơi ĐKNKTT: Số nhà 507, đường LS, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh TH.

Địa chỉ nơi ở: Nhà số 05, ngõ 314 đường ĐLT, phường TQ, quận ĐĐ, Thành phố HN. Có mặt.

- ***Bị đơn:*** Anh TMT, sinh năm 1980. Địa chỉ nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Phòng 508, nhà C, chung cư VP, phường VP, quận BD, Thành phố HN. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn ly hôn và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị LHL trình bày:

Chị *LHL* kết hôn với anh *TMT* trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03-10-2009 tại Ủy ban nhân dân phường VP, quận BD, Thành phố HN. Quá trình chung sống thì anh T đòi hỏi ở chị L rất cao, thể hiện: Yêu cầu chị L vừa phải nỗ lực sự nghiệp, kiếm nhiều tiền vừa chu toàn việc nhà; anh T quản lý tiền bạc rất chi ly dẫn đến cuộc sống vợ chồng căng thẳng, mệt mỏi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Năm 2014, chị L được học bổng toàn phần nên chọn đi học thạc sĩ ở Vương Quốc B. Năm 2015 chị L về nước thăm con, anh T đã đề nghị ly hôn nhưng sau đó lại trì hoãn do chị vẫn còn đi học ở nước ngoài; chị L đã thuê nhà ở riêng trong thời gian thăm nhà và vợ chồng sống ly thân từ năm 2015. Năm 2017, chị *LHL* tiếp tục học tiến sĩ và làm thủ tục đưa con sang sống cùng mình tại Vương Quốc B với sự đồng ý của anh T.

Nay chị *LHL* xác định: Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài; vợ chồng ly thân đã lâu, tình cảm không còn; mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh *TMT*.

- Về con chung: Chị *LHL* xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu THN, sinh ngày 10-6-2011. Hiện cháu đang sống cùng chị L.

Vợ chồng ly hôn, chị *LHL* đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị *LHL* xác định vợ chồng có một số tài sản chung và không có nghĩa vụ chung về tài sản. Chị L không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản trong vụ án này, nếu có tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại các biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh TMT trình bày quan điểm:

Anh *TMT* nhất trí với trình bày của chị *LHL* về quá trình kết hôn và chung sống. Anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên đồng ý ly hôn với chị *LHL*.

- Về con chung: Anh *TMT* xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu THN, sinh ngày 10-6-2011. Hiện cháu đang sống cùng chị L.

Khi vợ chồng ly hôn, anh *TMT* đồng ý để chị *LHL* tiếp tục nuôi con chung với yêu cầu chị L phải cho anh T hàng tuần nói chuyện online với con; hàng năm chị L phải cho con về Việt Nam thăm bố; thông báo cho anh T tình hình, kết quả học tập, sinh hoạt của con; cùng thảo luận với anh T để tìm cách giải quyết nếu tình cảm của anh T với con có vấn đề.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh TMT xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Chị *LHL* có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và có quan điểm: Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T; Chị L đề nghị được nuôi giữ, chăm sóc con chung là cháu THN và cam kết thực hiện: Hàng tuần để cháu N gọi điện liên lạc với bố; hàng năm chị L đưa cháu N về thăm gia đình, trừ trường hợp bất khả kháng; có trách nhiệm thông báo, trao đổi thông tin về quá trình học tập, sinh sống của cháu N ở nước ngoài và phối hợp với anh T vun đắp tình cảm cha con. Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung, công nợ chung trong vụ án này.

- Anh TMT vẫn giữ nguyên quan điểm: Đồng ý ly hôn với chị *LHL*; đồng ý giao chị *LHL* được trực tiếp nuôi con nhưng đề nghị chị L phải thực hiện các nội dung đã cam kết, đảm bảo cho anh T được liên lạc với con, cùng nuôi dạy con chung. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quan điểm:

- Về Tố tụng: Vụ án có một bên đương sự sinh sống và học tập ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Thẩm phán và hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị *LHL*, giải quyết cho chị *LHL* được ly hôn anh TMT.

Giao con chung là cháu THN, sinh ngày 10-6-2011 cho chị *LHL* tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T đến khi chị L có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác.

Về tài sản chung và công nợ chung: Do các đương sự đều không yêu cầu xem xét giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Đề nghị HĐXX giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị *LHL* là công dân VN du học tại Vương Quốc B từ năm 2014, hiện đang sinh sống và học tập tại Vương Quốc B. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp ly hôn của chị *LHL* là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị *LHL* có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị *LHL* và anh *TMT* kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường VP, quận BD, Thành phố HN ngày 03-10-2009 nên hôn nhân giữa chị L và anh T là hợp pháp.

Các đương sự đều xác nhận việc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay là đúng; đến nay tình cảm vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ nên chị L và anh T đều đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị *LHL* và anh *TMT* đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; anh *TMT* cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, vợ chồng không thể đoàn tụ và đồng ý ly hôn chị L. Việc chị *LHL* khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh *TMT* là có căn cứ được chấp nhận.

Căn cứ quy định tại Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị *LHL* và giải quyết cho chị *LHL* được ly hôn anh *TMT*.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu *THN*, sinh ngày 10-6-2011. Hiện cháu *Nam* đang sống cùng chị *LHL* tại Vương Quốc B; chị L có nguyện vọng được nuôi giữ, chăm sóc con chung khi vợ chồng ly hôn.

Xét thấy: Chị *LHL* đang nuôi dưỡng, chăm sóc cháu *N* rất tốt, cháu *N* sinh sống ổn định và đạt kết quả học tập tốt; anh *T* cũng đồng ý để chị L tiếp tục nuôi cháu *N* và yêu cầu chị L thực hiện các cam kết để anh *T* thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

Căn cứ quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xét chấp nhận việc xin được nuôi giữ, chăm sóc con chung của chị *LHL*. Giao chị *LHL* trực tiếp nuôi giữ, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu *THN* và tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh *TMT* đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh *TMT* được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được phép ngăn cản. Ghi nhận việc các bên đương sự cam kết về việc cùng quan tâm, chăm sóc con chung.

[2.3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản:

Anh TMT và chị LHL đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết. Trường hợp phát sinh tranh chấp về tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản thì chị LHL và anh TMT có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì chị LHL phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 464; khoản 1 Điều 469, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị LHL. Chị LHL được ly hôn anh TMT.
2. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu THN, sinh ngày 10-6-2011.

- Giao chị LHL trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu THN, sinh ngày 10-6-2011. Tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh TMT cho đến khi cháu Nam đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh TMT được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Ghi nhận việc các đương sự thỏa thuận: Hàng tuần chị LHL để cháu THN gọi điện liên lạc với bố; hàng năm chị LHL đưa cháu N về thăm gia đình, trừ trường hợp bất khả kháng; có trách nhiệm thông báo, trao đổi thông tin về quá trình học tập, sinh sống của cháu N ở nước ngoài và phối hợp với anh TMT vun đắp tình cảm cha con.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh TMT và chị LHL đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết. Trường hợp phát sinh tranh chấp về tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản thì chị LHL và anh TMT có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị LHL phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*

đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/0020922 ngày 09-11-2020 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội.

Ghi nhận việc chị LHL đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh TMT có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị LHL có quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP HN;
- UBND phường VP,
quận BD, TP HN;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HCN

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

